

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I năm 2022

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn do Tổng công ty Sông Đà - CTCP góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26/07/2021.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;

- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;

- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;

- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;

- Sản xuất điện;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

##### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý I/2022, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở các công trình như: Công trình thủy điện Pắc Ma, thủy điện Nậm Cúm 4, thủy điện Bảo Nhai 2, thủy điện Hạ Sê Kông và thủy điện Nậm Mô 2 tại Lào.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao Gói thầu XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Trung Xuân, thủy điện Nậm Lúc, thủy điện Đắc Mi 2, Công trình xây dựng nhà ở thấp tầng Nam An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội, Công trình Nhà ở Tái định cư X2 - Đại Kim tại Hà Nội.

Đồng thời di chuyển máy móc thiết bị và lực lượng để thi công Công trình thủy điện Đăk Mi 1 ở tỉnh Kon Tum.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên công tác nghiệm thu thanh toán, thu tiền về tài khoản gặp nhiều khó khăn. Các Chủ đầu tư các công trình cũng gặp khó khăn trong việc nhập khẩu thiết bị thi công từ nước ngoài về, nên ảnh hưởng chung đến tiến độ thi công các công trình. Công tác tuyển dụng lao động mới và di chuyển lao động để sang thi công các công trình tại Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào cũng khó khăn và phát sinh nhiều chi phí do phải xét nghiệm Covid-19 và cách ly tập trung theo quy định phòng bệnh dịch Covid-19.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Hình thức kế toán ghi sổ nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.
- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ:  $0,88\%/Quý$  (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ/ Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài, các chi phí không tương ứng sản lượng trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ loại thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:**

- Các khoản chi chắc chắn phát sinh trong tương lai liên quan đến sản lượng trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - + Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.
  - + Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở "Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính ( nhân với ) (x) 20%.

#### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh**

#### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có**

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: đồng*

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	897.472.057	188.438.606
-Tiền gửi ngân hàng	34.819.646.107	7.500.171.212
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>35.717.118.164</b>	<b>7.688.609.818</b>

#### **2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)**



### 3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	357.207.252.373	355.083.604.459
- Phải thu dài hạn của khách hàng	175.436.048.400	190.701.817.028
- Trả trước cho người bán	8.058.809.257	3.289.136.505
<b>Cộng</b>	<b>540.702.110.030</b>	<b>549.074.557.992</b>

### 4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.135.551.688	1.135.551.688
- Phải thu khác	5.018.116.018	2.920.875.721
<b>Cộng</b>	<b>7.239.696.706</b>	<b>5.142.456.409</b>

### 5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi	33.702.691.097	34.102.691.097
<b>Cộng</b>	<b>33.702.691.097</b>	<b>34.102.691.097</b>

### 6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.820.487.309	22.694.994.888
- Công cụ, dụng cụ	6.384.059.611	7.047.100.458
- Chi phí SX, KD dở dang	671.216.961.026	615.594.542.265
- Thành phẩm	128.666.582	1.013.294.827
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>694.550.174.528</b>	<b>646.349.932.438</b>

### 7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.856.816.296	1.253.379.705
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>6.856.816.296</b>	<b>1.253.379.705</b>

### 8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	3.577.659.116	4.009.092.907
- Tài sản thiếu chờ xử lý		

- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>3.577.659.116</b>	<b>4.009.092.907</b>

**9- Phải thu dài hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	923.700.000	923.700.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>923.700.000</b>	<b>923.700.000</b>

**10-Tăng giảm TSCĐ\_Hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>19.292.803.248</b>	<b>308.616.297.044</b>	<b>74.836.695.036</b>	<b>171.065.272</b>	<b>402.916.860.600</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>		<b>884.000.000</b>			<b>884.000.000</b>
Trong đó :					
- Mua sắm mới		884.000.000			884.000.000
- XD mới					
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>			<b>1.609.781.979</b>		<b>1.609.781.979</b>
Nhượng bán, Thanh lý			1.609.781.979		1.609.781.979
Giảm khác					
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>19.292.803.248</b>	<b>309.500.297.044</b>	<b>73.226.913.057</b>	<b>171.065.272</b>	<b>402.191.078.621</b>
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
1. Đầu năm	6.186.956.815	292.102.171.735	68.776.146.626	171.065.272	367.236.340.448
2. Tăng trong kỳ	128.618.688	1.875.289.606	592.070.037		2.595.978.331
3. Giảm trong kỳ			1.609.781.979		1.609.781.979
4. Cuối kỳ	6.315.575.503	293.977.461.341	67.758.434.684	171.065.272	368.222.536.800
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
1. Đầu năm	13.105.846.433	16.514.125.309	6.060.548.410		35.680.520.152
2. Cuối kỳ	12.977.227.745	15.522.835.703	5.468.478.373		33.968.541.821

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 267.880.826.934 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.



- Thực hiện mua mới trong năm 2022: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2022: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

#### 11-Tăng giảm TSCĐ\_Thuê TC

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>		27.925.625.001	6.991.652.725		34.917.277.726
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XD mới					
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>					
Nhượng bán, Thanh lý					
Giảm khác					
<b>4. Số cuối kỳ</b>		27.925.625.001	6.991.652.725		34.917.277.726
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
1. Đầu năm		5.592.203.548	1.966.402.305		7.558.605.853
2. Tăng trong kỳ		607.078.803	218.489.145		825.567.948
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ		6.199.282.351	2.184.891.450		8.384.173.801
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
1. Đầu năm		22.333.421.453	5.025.250.420		27.358.671.873
2. Cuối kỳ		21.726.342.650	4.806.761.275		26.533.103.925

12-Tăng giảm TSCĐ\_Vô hình (Trong kỳ không có phát sinh)

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

**15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>3.102.000.000</b>	<b>3.602.000.000</b>
1. Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt			500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	102.000.000	102.000.000
<b>Cộng</b>		<b>3.102.000.000</b>	<b>3.602.000.000</b>

**16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP ĐT&PT Văn Phong	1.657.915.685	1.657.915.685
<b>Cộng</b>	<b>1.657.915.685</b>	<b>1.657.915.685</b>

**17- Xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ		
-		
<b>Cộng</b>		

**18- Chi phí trả trước dài hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	384.188.450	1.095.309.586
- Công cụ dụng cụ sản xuất	8.033.652.788	7.317.122.945
- Chi phí đi chuyển MMTB và LLTC	4.689.653.145	4.070.081.889
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị		
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	658.717.912	721.059.226
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	20.833.331	35.440.860
- Chi phí đầu tư cầu tạm	1.585.721.873	1.585.721.873
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>15.372.767.499</b>	<b>14.824.736.379</b>

**19- Vay và nợ ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	304.402.010.069	313.031.085.722
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7.986.727.287	8.507.484.863
<b>Cộng</b>	<b>312.388.737.356</b>	<b>321.538.570.585</b>



**20- Các khoản phải trả**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	162.728.089.381	155.427.194.744
- Người mua trả tiền trước	167.541.695.167	70.284.403.782
<b>Cộng</b>	<b>330.269.784.548</b>	<b>225.711.598.526</b>

**21- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	29.559.282.336	29.559.282.336
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.366.429.857	5.323.348.206
- Thuế thu nhập cá nhân	1.278.795.697	1.158.210.977
- Thuế tài nguyên & phí môi trường	201.537.000	201.537.000
- Các loại thuế khác	51.823.800	51.823.800
<b>Cộng</b>	<b>36.457.868.690</b>	<b>36.294.202.319</b>

**22- Chi phí phải trả**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả B phụ		
- Phí bảo lãnh		
- Trích trước chi phí lãi vay vốn	263.769.624	452.611.172
- Chi phí phải trả khác	2.245.096.847	2.245.096.847
<b>Cộng</b>	<b>2.508.866.471</b>	<b>2.697.708.019</b>

**23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.878.213.355	2.833.607.162
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	16.467.567.844	15.355.218.226
- Phải trả cho các cổ đông	97.402.326.459	97.402.326.459
- Tiền lãi vay vốn phải trả các tổ chức tín dụng	3.396.026.484	3.660.689.526
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.997.533.219	48.723.347.988
<b>Cộng</b>	<b>173.141.667.361</b>	<b>167.975.189.361</b>

**24- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**25- Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	51.940.091	936.179.091
<b>Cộng</b>	<b>51.940.091</b>	<b>936.179.091</b>

**26 - Vay dài hạn và nợ dài hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
b. Nợ thuê tài chính	4.154.801.130	4.154.801.130
<b>Cộng</b>	<b>4.154.801.130</b>	<b>4.154.801.130</b>

**27 - Các khoản nợ thuê tài chính****28a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm

**28b - Tài sản thuế thu nhập phải trả**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



29a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>347.716.110.000</b>	<b>31.336.985.455</b>	<b>76.802.853.978</b>	<b>1.575.170.177</b>	<b>457.431.119.610</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				740.276.596	740.276.596
- Chia cổ tức kỳ trước					
- Trích lập quỹ				(778.585.088)	(778.585.088)
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang					
- Phát sinh tăng giảm khác					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>347.716.110.000</b>	<b>31.336.985.455</b>	<b>76.802.853.978</b>	<b>1.536.861.685</b>	<b>457.392.811.118</b>
.					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>347.716.110.000</b>	<b>31.336.985.455</b>	<b>76.802.853.978</b>	<b>1.536.861.685</b>	<b>457.392.811.118</b>
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				172.326.604	172.326.604
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập quỹ					
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang					
- Phát sinh tăng giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>347.716.110.000</b>	<b>31.336.985.455</b>	<b>76.802.853.978</b>	<b>1.709.188.289</b>	<b>457.565.137.722</b>

**29b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số cuối năm 2021
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
<b>Cộng</b>	<b>379.053.095.455</b>	<b>379.053.095.455</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**29c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**29d - Cổ tức**

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2020) :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

**29đ - Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số cuối năm 2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

**29e - Các quỹ của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số cuối năm 2021
- Quỹ đầu tư phát triển	76.802.853.978	76.802.853.978
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

### 30 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số cuối năm 2021
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

### 31 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số cuối năm 2021
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 32 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.301.604.408	117.605.633.911
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	766.846.531	873.810.060
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.316.156.676	1.731.300.065
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	53.218.601.201	115.000.523.786
<b>Cộng</b>	<b>55.301.604.408</b>	<b>117.605.633.911</b>

### 33 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
Các khoản giảm trừ doanh thu		93.393.615
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		93.393.615
- Hàng bán bị trả lại		

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
<b>Cộng</b>		<b>93.393.615</b>

#### 34 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.301.604.408	117.512.240.296
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	766.846.531	873.810.060
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.316.156.676	1.731.300.065
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	53.218.601.201	114.907.130.171
<b>Cộng</b>	<b>55.301.604.408</b>	<b>117.512.240.296</b>

#### 35 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	523.505.505	212.797.249
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.730.619.964	2.546.667.802
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	38.440.377.903	95.015.830.623
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
<b>Cộng</b>	<b>40.694.503.372</b>	<b>97.775.295.674</b>

#### 36 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.352.377	2.652.514
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	127.168.182	
<b>Cộng</b>	<b>148.520.559</b>	<b>2.652.514</b>



**37 - Chi phí tài chính**

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Lãi tiền vay	2.766.759.428	7.432.965.438
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	213.695.880	226.718.736
<b>Cộng</b>	<b>2.980.455.308</b>	<b>7.659.684.174</b>

**38 - Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.405.919.806	11.485.961.893
<b>Cộng</b>	<b>12.405.919.806</b>	<b>11.485.961.893</b>

**39 - Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Thu nhập khác	997.394.016	273.024.002
<b>Cộng</b>	<b>997.394.016</b>	<b>273.024.002</b>

**40 - Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí khác	151.232.242	222.618.288
<b>Cộng</b>	<b>151.232.242</b>	<b>222.618.288</b>

**41 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.081.651	166.421.095
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tính thuế TNDN bổ sung theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>43.081.651</b>	<b>166.421.095</b>

**42 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)**

**43 - Chi phí SXKD theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	11.053.574.829	8.911.991.796
- Chi phí vật liệu quản lý	262.774.894	303.863.349
- Chi phí đồ dùng văn phòng	162.924.361	254.025.168
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	184.351.584	193.668.119
- Thuế, phí và lệ phí	20.994.030	30.180.000
- Chi phí Dự phòng	(400.000.000)	
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	320.009.268	440.229.226
- Chi phí bằng tiền khác	801.290.840	1.352.004.235
<b>Cộng</b>	<b>12.405.919.806</b>	<b>11.485.961.893</b>
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.133.884.902	89.024.324.496
- Chi phí nhân công	11.598.465.337	24.107.634.380
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.292.927.591	4.378.786.892
- Chi phí máy thi công	12.386.709.953	16.424.448.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.874.550.750	3.909.834.977
<b>Cộng</b>	<b>96.286.538.533</b>	<b>137.845.028.980</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	Nhượng bán 50.000 cổ phần của Công ty cổ phần vận tải dầu Phương Đông Việt theo hình thức khớp lệnh trên Sàn UpCom	

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:



4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.

5- Thông tin so sánh ( Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Ánh



Nguyễn Văn Ngạn



Lê Tiến Thủ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31/03/2022

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A-Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.079.504.835.343</b>	<b>988.713.520.844</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>35.717.118.164</b>	<b>7.688.609.818</b>
1. Tiền	111	V1	35.717.118.164	7.688.609.818
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>342.380.726.355</b>	<b>333.421.598.883</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	357.207.252.373	355.083.604.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.058.809.257	3.289.136.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	10.817.355.822	9.151.549.016
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33 702 691 097)	(34 102 691 097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>694.550.174.528</b>	<b>646.349.932.438</b>
1. Hàng tồn kho	141	V7a	694.550.174.528	646.349.932.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.856.816.296</b>	<b>1.253.379.705</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.856.816.296	1.253.379.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
<b>B-Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>253.678.245.960</b>	<b>271.433.529.747</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>176.359.748.400</b>	<b>191.625.517.028</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		175.436.048.400	190.701.817.028
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216		923.700.000	923.700.000
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.501.645.746</b>	<b>63.039.192.025</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	33.968.541.821	35.680.520.152
- Nguyên giá	222		402.191.078.621	402.916.860.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(368 222 536 800)	(367 236 340 448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	26.533.103.925	27.358.671.873
- Nguyên giá	225		34.917.277.726	34.917.277.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8 384 173 801)	(7 558 605 853)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V12</b>		
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
<b>V-Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V2c</b>	<b>1.444.084.315</b>	<b>1.944.084.315</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.102.000.000	3.602.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 657 915 685)	(1 657 915 685)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.372.767.499</b>	<b>14.824.736.379</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	15.372.767.499	14.824.736.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.333.183.081.303</b>	<b>1.260.147.050.591</b>



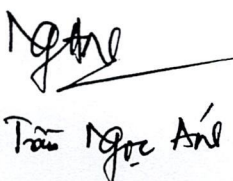
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C-Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>875.617.943.581</b>	<b>802.754.239.473</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>871.463.142.451</b>	<b>798.599.438.343</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	162.728.089.381	155.427.194.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.541.695.167	70.284.403.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	36.457.868.690	36.294.202.319
4. Phải trả người lao động	314		16.644.277.934	43.445.990.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	2.508.866.471	2.697.708.019
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	173.141.667.361	167.975.189.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	312.388.737.356	321.538.570.585
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.940.091	936.179.091
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.154.801.130</b>	<b>4.154.801.130</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	4.154.801.130	4.154.801.130
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D-Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>457.565.137.722</b>	<b>457.392.811.118</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V25</b>	<b>457.565.137.722</b>	<b>457.392.811.118</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.709.188.289	1.536.861.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.536.861.685	1.536.861.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172.326.604	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.333.183.081.303</b>	<b>1.260.147.050.591</b>

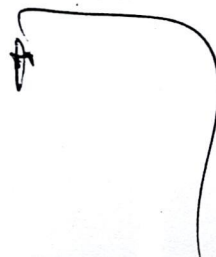
Ngày 18 tháng 04 năm 2022.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Trần Ngọc Anh





  
Lê Tiến Chủ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55.301.604.408	117.605.633.911	55.301.604.408	117.605.633.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		93.393.615		93.393.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	55.301.604.408	117.512.240.296	55.301.604.408	117.512.240.296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	40.694.503.372	97.775.295.674	40.694.503.372	97.775.295.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.607.101.036	19.736.944.622	14.607.101.036	19.736.944.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	148.520.559	2.652.514	148.520.559	2.652.514
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.980.455.308	7.659.684.174	2.980.455.308	7.659.684.174
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.766.759.428	7.432.965.438	2.766.759.428	7.432.965.438
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	12.405.919.806	11.485.961.893	12.405.919.806	11.485.961.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(630.753.519)	593.951.069	(630.753.519)	593.951.069
11. Thu nhập khác	31		997.394.016	273.024.002	997.394.016	273.024.002
12. Chi phí khác	32		151.232.242	222.618.288	151.232.242	222.618.288
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		846.161.774	50.405.714	846.161.774	50.405.714
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		215.408.255	644.356.783	215.408.255	644.356.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	43.081.651	166.421.095	43.081.651	166.421.095
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		172.326.604	477.935.688	172.326.604	477.935.688
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			5	14	5	14

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

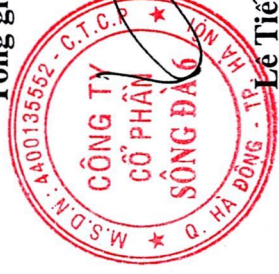
Tổng giám đốc



Trần Ngọc Ánh



Nguyễn Văn Ngân



Le Tiến Thủ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>215.408.255</b>	<b>644.356.783</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	3.421.546.279	4.507.405.580
- Các khoản dự phòng	03	V.2	(400.000.000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		816.089.090	2.652.514
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.766.759.428	7.432.965.438
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6.819.803.052</b>	<b>12.587.380.315</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.103.204.565	35.336.704.302
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.200.242.090)	(10.914.994.036)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		81.436.212.386	(23.352.755.889)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(548.031.120)	(6.409.653.198)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.980.455.308)	(5.490.272.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(884.239.000)	3.546.100.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36.746.252.485</b>	<b>5.302.509.247</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(884.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		816.089.090	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>432.089.090</b>	<b>-</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	43.097.802.833	127.636.534.980
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(51.726.878.486)	(137.318.094.956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(520.757.576)	(1.645.842.802)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.149.833.229)</b>	<b>(11.327.402.778)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>28.028.508.346</b>	<b>(6.024.893.531)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>7.688.609.818</b>	<b>11.662.074.968</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>35.717.118.164</b>	<b>5.637.181.437</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

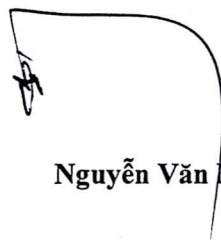
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Ngọc Ánh



Nguyễn Văn Ngạn



Lê Tiến Thủ